

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-PT  
Ngày: 31- 5 - 2023  
“V/v Tranh chấp chia tài sản  
và nợ chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**-T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Chơn  
*Các Thẩm phán:* Ông Võ Thanh Huyền  
Bà Nguyễn Diệu Hiền

- *Thư ký phiên tòa:* Nguyễn Thị Cẩm Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2023/HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 72/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐXX-HNGĐPT ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Phan Ngọc T, sinh năm 1969. Có mặt

**2. Bị đơn:** Ông Văn Công B, sinh năm 1960. Có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp BM, xã BM, VT, tỉnh Kiên Giang.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**3.1.** Bà Văn Thị H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp MC A, xã MT, U MT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của Văn Thị H: Ông Văn Tiến O, sinh năm 1954, trú tại: Ấp TB, xã TQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2022). Có mặt

**3.2.** Ông Văn Tiến O, sinh năm 1954. Có mặt

Địa chỉ: Ấp TB, xã TQ, huyện GQ, tỉnh Kiên Giang

**3.3. Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT, tỉnh Kiên Giang.**  
Địa chỉ: Khu phố VĐ 2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Bà Sử Thị Huyền T, sinh năm 1989, trú tại: Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn VT, huyện VT, tỉnh Kiên Giang là người đại diện theo ủy quyền (Quyết định ủy quyền số 03/QĐ-PGD ngày 12/01/2021). Vắng mặt, có đơn xin vắng.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phan Ngọc T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn bà Phan Ngọc T trình bày:*** Bà và ông Văn Công B đã được Tòa án nhân dân huyện VT giải quyết ly hôn B bản án số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 30/11/2020 của TAND huyện VT, nhưng nội dung chỉ giải quyết về ly hôn, còn các nội dung khác tự thỏa thuận. Nhưng hiện do không thỏa thuận được tài sản và nợ nên bà làm đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 126,2m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế đất tọa lạc tại ấp BM, xã BM, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (đất mé sông, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Vị trí: Hướng Đông giáp Quốc lộ 63, hướng Tây giáp Kênh làng Thứ 7, hướng Nam giáp Phạm Văn P, hướng Bắc giáp Phạm Văn T và 02 căn nhà liền kề trên đất. Phần đất này hiện tại bà và ông B mỗi người tự sử dụng cụ thể như sau:

+ Phần bà đang sử dụng: Phần đất có diện tích 59m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 2-5 giáp Quốc lộ 63 là 4,46m; cạnh 5-6 giáp Phạm Văn P 13,23m; cạnh 6-3 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,32m; cạnh 3-2 giáp phần ông B đang sử dụng là 13,87m và căn nhà liền kề trên đất;

+ Phần ông B đang sử dụng: Phần đất có diện tích 67,2m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 1-2 giáp Quốc lộ 63 là 4,78m; cạnh 2-3 giáp phần đất bà đang sử dụng là 13,87m; cạnh 3-4 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,76m; cạnh 4-1 giáp ông Phạm Văn T là 14,56m và căn nhà liền kề trên đất.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT, nhưng bà không xác định được hiện còn nợ bao nhiêu, ngoài ra không nợ ai khác.

Xác định không nợ của bà Văn Thị H, ông Văn Tiến O nên không đồng ý trả. Từ trước đến nay bà không mượn nợ bất kỳ ai bên ông Văn Công B. Lời nói trong đoạn ghi âm ngày 17/4/2022 thể hiện trong biên bản đối chất ngày 14/10/2022 có đoạn “*có nợ mượn về ăn chung, xài chung, khi nào có trả*” là tiếng nói của bà, nhưng không nói trong đoạn ghi âm này, đoạn ghi âm này đã bị cắt ghép. Trường hợp Tòa án trưng cầu giám định đoạn ghi âm này không bị cắt ghép thì bà đồng ý trả nợ.

Vào năm 2012 vợ chồng bà có cổ đất của em ruột là Phan Tường V 10 công đất

với giá cố là 30 chỉ vàng 24k (vàng 98%), thời hạn cố đất là 03 năm, nhưng do con đi học thiếu tiền nên vợ chồng bà mới yêu cầu V chuộc lại đất.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về tài sản: Yêu cầu được sử dụng phần đất có diện tích 59m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 2-5 giáp Quốc lộ 63 là 4,46m; cạnh 5-6 giáp Phạm Văn P 13,23m; cạnh 6-3 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,32m; cạnh 3-2 giáp phần ông B đang sử dụng là 13,87m và căn nhà liền kề trên đất.

Phần còn lại giao ông B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 67,2m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 1-2 giáp Quốc lộ 63 là 4,78m; cạnh 2-3 giáp phần đất bà đang sử dụng là 13,87m; cạnh 3-4 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,76m; cạnh 4-1 giáp ông Phạm Văn T là 14,56m và căn nhà liền kề trên đất.

- Về nợ chung: Mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ nợ của Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT. Trước đây bà và ông B có tự thỏa thuận tài sản chia đôi thì bà tự nguyện trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT, nhưng do ông B không chia nên nay mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ số nợ cho Ngân hàng.

**Bị đơn ông Văn Công B trình bày:** Theo ý kiến bà T về việc ly hôn và tài sản là đúng như bà T trình bày trên. Về nợ, ông và bà T có nợ như sau:

- Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT tổng cộng 47.208.232 đồng, trong đó: gốc 42.800.000 đồng, lãi 4.408.232 đồng;

- Xác định ông và bà T trước khi ly hôn có mượn của bà Văn Thị H 20 chỉ vàng 24k (vàng 98%), do ông Văn Tiến O là người đưa tiền;

- Năm 2013 nhận cầm cố của Phan Tường V 10 công đất, thời hạn cố đất là 03 năm, nhưng mới cố 01 năm thì bà T thiếu nợ nhiều nên mới kêu V chuộc lại đất để cho bà T trả nợ và V cũng đồng ý chuộc lại đất.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, ông B yêu cầu:

- Về tài sản chung: Đồng ý theo ý kiến phân chia của bà T nêu trên.

- Về nợ chung:

+ Nhận trách nhiệm trả cho bà Văn Thị H 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%), nhưng hiện chưa có khả năng trả;

+ Giao bà T chịu trách nhiệm trả 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) cho bà Văn Thị H và toàn bộ nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT. Vì trước khi ông và bà T ly hôn, ông và bà có nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay theo hai kế ước như đại diện Ngân hàng trình bày là hoàn toàn đúng. Nhưng do trước đây bà T đã hứa sẽ tự trả nợ cho Ngân hàng, nên nay ông không đồng ý trả đồng nào, giao bà T tự chịu trách nhiệm trả nợ toàn bộ

cho Ngân hàng.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn Thị H trình bày:** Vào khoảng năm 2012 bà đi làm thuê ở Hàn Quốc, bà có gửi cho ông Văn Tiến O số tiền 4.500 USD, do ông O đi Rạch Giá đổi ra tiền Việt Nam đồng (Thời điểm năm 2012 đổi ra 100 USD = 2.050.000 đồng, 4.500 USD đổi ra được số tiền 92.250.000 đồng). Thời điểm đó Phan Ngọc T và Văn Công B có hỏi mượn bà số vàng 20 chỉ vàng 24k để cầm cố đất, nhưng do bà không có vàng nên mới kêu ông Văn Tiến O lấy tiền cho Văn Công B và Phan Ngọc T mượn nhưng quy đổi ra vàng, giá vàng năm 2012 khoảng gần 3.500.000 đồng/chỉ; ông O, bà T đưa cho ông B, bà T mượn số tiền gần 70.000.000 đồng tương đương 20 chỉ vàng 24k (vàng 98%). Cùng thời điểm đó, cũng có cho vợ chồng Văn Thị Lan cũng mượn của bà số vàng 05 chỉ tương đương số tiền khoảng 17.000.000 đồng và ông O, bà T cũng là người đưa tiền. Tại thời điểm cho mượn ông B, bà T có viết biên nhận giao ông O giữ, nhưng do ông O đi đường đến huyện CT, tỉnh Kiên Giang năm 2013 bị cướp giật mất túi xách nên đã mất luôn tờ biên nhận. Sau đó bà T và ông B ly hôn có thỏa thuận miệng trả nợ cho bà 20 chỉ vàng 24k (vàng 98%) nhưng sau đó không trả; bà có gọi điện thoại nhiều lần cho bà T để yêu cầu trả nợ, bà có ghi âm lại đoạn thoại giữa bà và bà T.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Tiến O đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Văn Thị H trình bày:**

Vào năm 2012 Văn Thị H gửi tiền USD về cho ông, số tiền 4.500 USD, đổi ra tiền Việt Nam được khoảng hơn 90.000.000 đồng. Bà H kêu ông mang tiền cho Văn Công B, Phan Ngọc T mượn thì bà T trực tiếp điện thoại lại tiệm vàng Thanh Hải (chợ ngã 5) hỏi giá vàng và quy ra giá trị 20 chỉ vàng 24k gần khoảng hơn 68.000.000 đồng, lúc đó giá vàng khoảng 3.420.000đ/chỉ - 3.430.000đ/chỉ. Thời điểm cho mượn ông B là người viết biên nhận, bà T có ký vào, nhưng sau đó năm 2013 trên đường đi vợ ông bị giật túi xách nên biên nhận cũng bị mất. Vì vậy lần trước khi Tòa án hòa giải ông trình bày việc mượn không làm giấy tờ. Tại thời điểm đưa tiền có ông, bà T, ông B, bà Bùng, bà Lê Kim T, Văn Thị Bé N, bà Văn Thị L, Lưu Nguyên T. Mục đích mượn 20 chỉ vàng của ông B và bà T là cố đất của em ruột bà T (ở kinh 8). Ông nghĩ ông là người cho mượn thì có quyền đòi lại để trả lại cho bà Văn Thị H nên trước đây mới làm đơn khởi kiện để đòi lại. Nay xác định lại, ông B và bà T không nợ ông mà chỉ nợ bà Văn Thị H 20 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B mỗi người trả 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

**Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT bà Sử Thị Huyền T trình bày:** Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT có cho ông Văn Công B và bà Phan Ngọc T vay tiền, cụ thể như sau:

- Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: Số tiền 20.000.000 đồng, lãi 9%/năm, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày 10/4/2019 đến ngày 10/4/2024. Hiện còn nợ gốc 17.800.000 đồng, lãi 1.829.349 đồng.

- Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: Số tiền 25.000.000 đồng, lãi 7,92%/năm, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày 10/4/2018 đến ngày 10/4/2021. Hiện còn nợ gốc 25.000.000 đồng, lãi 2.578.883 đồng.

Hai hợp đồng trên từ tháng 8 năm 2021 đến nay chưa trả lãi.

Vì vậy, nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Văn Công B và bà Phan Ngọc T phải trả cho Ngân hàng số tiền vay còn thiếu tổng cộng của hai hợp đồng nêu trên là 47.208.232 đồng, trong đó: gốc 42.800.000 đồng, lãi 4.408.232 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 17.800.000 đồng, lãi 1.829.349 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 25.000.000 đồng, lãi 2.578.883 đồng). Đồng thời yêu cầu trả lãi phát sinh đến khi thanh toán hết số nợ theo hợp đồng.

***Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 72/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:***

1. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung chưa chia của bà T và ông B là phần đất có diện tích đất 126,2m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế, đất tọa lạc tại ấp BM, xã BM, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (đất mé sông, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Vị trí: Hướng Đông giáp Quốc lộ 63, hướng Tây giáp Kênh làng Thứ 7, hướng Nam giáp Phạm Văn P, hướng Bắc giáp Phạm Văn T và 02 căn nhà liền kề trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Phan Ngọc T với bị đơn ông Văn Công B, phân chia tài sản chung như sau:

Bà T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 59m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 2-5 giáp Quốc lộ 63 là 4,46m; cạnh 5-6 giáp Phạm Văn P 13,23m; cạnh 6-3 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,32m; cạnh 3-2 giáp phần ông B đang sử dụng là 13,87m và căn nhà liền kề trên đất;

Ông B được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 67,2m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 1-2 giáp Quốc lộ 63 là 4,78m; cạnh 2-3 giáp phần đất bà T đang sử dụng là 13,87m; cạnh 3-4 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,76m; cạnh 4-1 giáp ông Phạm Văn T là 14,56m và căn nhà liền kề trên đất.

*(đúng theo thực tế hiện trạng bà T, ông B đang sử dụng và kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện VT và tờ trích đo địa chính số: TĐ 57-2022, ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn*

*phòng Đăng ký đất đai huyện VT, tỉnh Kiên Giang).*

Bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng nội dung của quyết định trên.

## 2. Về quan hệ nợ chung:

2.1. Buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H số vàng mượn (vay không lãi) còn thiếu là **20 chỉ vàng 24k** (loại vàng 98%), trong đó: Bà Phan Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H **10 chỉ vàng 24k** (loại vàng 98%); ông Văn Công B có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H **10 chỉ vàng 24k** (loại vàng 98%).

2.2. Buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay còn thiếu tổng cộng của hai hợp đồng tính đến ngày 23/12/2022 là **47.836.259 đồng**, trong đó: gốc 42.800.000 đồng, lãi 5.036.259 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 17.800.000 đồng, lãi 2.154.138 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 25.000.000 đồng, lãi 2.882.121 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT, trong đó:

Buộc bà Phan Ngọc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay tính đến ngày 23/12/2022 là **23.918.129 đồng**, trong đó: gốc 21.400.000 đồng, lãi 2.518.129 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 8.900.000 đồng, lãi 1.077.069 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 12.500.000 đồng, lãi 1.441.060 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT.

Buộc ông Văn Công B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay tính đến ngày 23/12/2022 là **23.918.129 đồng**, trong đó: gốc 21.400.000 đồng, lãi 2.518.129 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 8.900.000 đồng, lãi 1.077.069 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 12.500.000 đồng, lãi 1.441.060 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày 24/12/2022, bà T, ông B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án

cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Tiến O về việc buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B phải trả cho ông số vàng mượn là 20 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022, nguyên đơn bà Phan Ngọc T có đơn kháng cáo với nội dung: Bà T không chấp nhận phần tòa án tuyên buộc bà T trả 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) cho bà H.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn, bà Phan Ngọc T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Văn Công B và Văn Tiến O đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị T, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tài sản chung và một phần nợ chung các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Ngọc T, bà không chấp nhận phần tòa án sơ thẩm tuyên buộc bà T trả 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%) cho bà Văn Thị H, vì cho rằng từ trước đến nay bà không lần nào mượn nợ của bất kỳ ai bên gia đình ông B.

Hội đồng xét xử nhận thấy, cấp sơ thẩm buộc bà cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà Văn Thị H 10 chỉ vàng 24k do vợ chồng bà vay trong thời kỳ hôn nhân trên cơ sở các chứng cứ như: Chính bản thân bà cũng thừa nhận có mượn của bà H nhưng không biết bao nhiêu thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 17/8/2022; đoạn hội thoại giữa bà và bà H ngày 17/4/2022 thể hiện nội dung có mượn nợ, ăn chung sài chung giữa bà và ông B đã được giám định hợp pháp theo Kết luận số 6753 ngày 28/11/2022 của Phân viện khoa học hình sự T phố Hồ Chí Minh, xác định là giọng nói của bà T, không bị cắt ghép; đồng thời bản thân ông B cũng thừa nhận ông và bà T còn nợ 20 chỉ vàng 24k và đồng ý trả cho bà Văn Thị H. Do đó, xác định việc

vay nợ giữa vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân và bà Văn Thị H theo yêu cầu của bà H là có căn cứ nên cấp sơ thẩm xử buộc bà và ông B cùng có nghĩa vụ trả cho bà H là đúng quy định.

Ngoài ra, tại cấp sơ thẩm bà còn cho rằng đoạn hội thoại giữa bà và bà H về việc có mượn nợ với nhau là có cắt ghép nhưng đúng giọng nói của bà, bà đề nghị giám định nếu không cắt ghép thì bà đồng ý trả theo yêu cầu bà H. Cấp sơ thẩm đã thực hiện việc giám định đoạn hội thoại theo ý kiến bà T, kết quả xác định không có cắt ghép, sau khi có kết quả giám định tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bà biết nhưng bà T vẫn không ý kiến khiếu nại gì.

Mặt khác, theo quy định tại các Điều 27 và 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì các khoản nợ chung mà vợ chồng phải cùng nhau chia sẻ nghĩa vụ trả nợ là các khoản nợ thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Mục đích vay nợ của ông B bà T là để cầm cố đất sản xuất phục vụ kinh tế gia đình

Từ những nhận định trên, qua thảo luận nghị án, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến Kiểm sát viên, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm giữ theo bản án sơ thẩm;

- Án phí phúc thẩm: Bà T có nghĩa nộp 300.000đ do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của cơ quan Thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Ngọc T. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số: 72/2023/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 38, 91, 93, 97; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26; 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:



1. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung chưa chia của bà T và ông B là phần đất có diện tích đất 126,2m<sup>2</sup> theo đo đạc thực tế, đất tọa lạc tại ấp BM, xã BM, huyện VT, tỉnh Kiên Giang (đất mé sông, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Vị trí: Hướng Đông giáp Quốc lộ 63, hướng Tây giáp Kênh làng Thứ 7, hướng Nam giáp Phạm Văn P, hướng Bắc giáp Phạm Văn T và 02 căn nhà liền kề trên đất.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Phan Ngọc T với bị đơn ông Văn Công B, phân chia tài sản chung như sau:

Bà T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 59m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 2-5 giáp Quốc lộ 63 là 4,46m; cạnh 5-6 giáp Phạm Văn P 13,23m; cạnh 6-3 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,32m; cạnh 3-2 giáp phần ông B đang sử dụng là 13,87m và căn nhà liền kề trên đất;

Ông B được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 67,2m<sup>2</sup>, trong đó: Cạnh 1-2 giáp Quốc lộ 63 là 4,78m; cạnh 2-3 giáp phần đất bà T đang sử dụng là 13,87m; cạnh 3-4 giáp Kênh làng Thứ 7 là 4,76m; cạnh 4-1 giáp ông Phạm Văn T là 14,56m và căn nhà liền kề trên đất.

(đúng theo thực tế hiện trạng bà T, ông B đang sử dụng và kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện VT và tờ trích đo địa chính số: TĐ 57-2022, ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện VT, tỉnh Kiên Giang).

Bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng nội dung của quyết định trên.

## 2. Về quan hệ nợ chung:

2.1. Buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H số vàng mượn (vay không lãi) còn thiếu là 20 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%), trong đó: Bà Phan Ngọc T có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%); ông Văn Công B có nghĩa vụ trả cho bà Văn Thị H 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

2.2. Buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay còn thiếu tổng cộng của hai hợp đồng tính đến ngày 23/12/2022 là 47.836.259 đồng, trong đó: Gốc 42.800.000 đồng, lãi 5.036.259 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 17.800.000 đồng, lãi 2.154.138 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 25.000.000 đồng, lãi 2.882.121 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT, trong đó:

Buộc bà Phan Ngọc T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay tính đến ngày 23/12/2022 là **23.918.129 đồng**, trong đó: Gốc 21.400.000 đồng, lãi 2.518.129 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 8.900.000 đồng, lãi 1.077.069 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 12.500.000 đồng, lãi 1.441.060 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT.

Buộc ông Văn Công B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT số tiền vay tính đến ngày 23/12/2022 là **23.918.129 đồng**, trong đó: gốc 21.400.000 đồng, lãi 2.518.129 đồng (Vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường theo khế ước 6600000715070064: nợ gốc 8.900.000 đồng, lãi 1.077.069 đồng; Vay hộ cận nghèo theo khế ước 6600000712476447: nợ gốc 12.500.000 đồng, lãi 1.441.060 đồng) và lãi phát sinh cho đến khi tất toán 02 hợp đồng với Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày 24/12/2022, bà T, ông B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

**3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Tiến O về việc buộc bà Phan Ngọc T, ông Văn Công B phải trả cho ông số vàng mượn là 20 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).**

**4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản:**

Tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 745.500 đồng và chi phí định giá tài sản là 6.800.000 đồng, tổng cộng 7.545.500 đồng. Nguyên đơn bà Phan Ngọc T đã nộp xong.

Bị đơn ông Văn Công B phải hoàn trả cho nguyên đơn bà Phan Ngọc T tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 372.750 đồng và chi phí định giá tài sản là 3.400.000 đồng, tổng cộng **3.772.750 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Ngọc T, nếu ông Văn Công B không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho bà T thì hàng tháng ông B còn phải trả tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

**5. Về án phí:**

- Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Phan Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.106.034 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.300.000 đồng theo biên lai số 0003656 ngày 17 tháng 12 năm 2021 và biên lai số 0003908 ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VT; bà T còn phải nộp 3.806.304 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn ông Văn Công B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.482.075 đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Văn Thị H 2.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003965 ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT.

- Ông Văn Tiến O không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn yêu cầu độc lập ông Văn Tiến O thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện VT không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do khi nộp đơn yêu cầu độc lập Ngân hàng thuộc diện không phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

- Án phí phúc thẩm: Bà T có nghĩa nộp 300.000đ, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002683 ngày 17/01/2023 của cơ quan Thi hành án dân sự huyện VT, Kiên Giang.

**6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện VT;
- THA dân sự huyện VT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Chon**